CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.
---------- oOo ----------

ISO 9001:2008

# BÁO CÁO
# QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
## QUY III NĂM 2016

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
ĐƠN VỊ NHẬN BC : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

THÁNG 10 NĂM 2016

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Địa chỉ : Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

*Mẫu số B 01-DN*
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016*

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150 )** | **100** | | **55.349.102.987** | **52.250.920.992** |
| **I. Tiền** | **110** | | **10.631.677.577** | **4.854.425.318** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 10.631.677.577 | 4.854.425.318 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | **V.02** | - | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) | 122 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **16.333.044.146** | **25.295.735.199** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 14.825.803.981 | 17.960.902.330 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.117.452.000 | 240.500.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiên độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 405.341.625 | 7.109.886.329 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (15.553.460) | (15.553.460) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **28.262.680.335** | **21.993.695.165** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 28.262.680.335 | 21.993.695.165 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **121.700.929** | **107.065.310** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 109.727.429 | 95.091.810 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 11.973.500 | 11.973.500 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260 )** | **200** | | **58.594.027.384** | **59.834.145.110** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **304.620.362** | **193.173.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 304.620.362 | 193.173.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **41.725.559.510** | **46.349.626.396** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 23.450.874.088 | 26.927.161.074 |
| - Nguyên giá | 222 | | 83.953.283.581 | 83.735.165.207 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (60.502.409.493) | (56.808.004.133) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 18.274.685.422 | 19.422.465.322 |
| - Nguyên giá | 228 | | 26.139.164.502 | 26.139.164.502 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (7.864.479.080) | (6.716.699.180) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.12** | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **7.976.282.683** | **4.989.923.105** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.976.282.683 | 4.989.923.105 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.500.055.879** | **2.536.671.052** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Vốn Góp Liên Doanh | | | | |
| - Đầu tư vào Công Ty Liên Kết | | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | V.13 | 55.879 | 1.036.671.052 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **7.087.508.950** | **5.764.751.557** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 7.087.508.950 | 5.764.751.557 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | - |

| TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+200 ) | 270 | | 113.943.130.371 | 112.085.066.102 |
|---|---|---|---|---|

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| **A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 320 )** | **300** | | **32.361.959.943** | **36.263.749.584** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **32.361.959.943** | **36.263.749.584** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 9.040.957.653 | 10.392.100.596 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 3.652.480.067 | 560.119.797 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 2.304.909.559 | 3.309.494.171 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 9.836.909.326 | 7.627.394.913 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 835.074.775 | 340.332.960 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 0 | 9.841.296.930 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Qũy khen thưởng - Phúc Lợi | 322 | | 6.691.628.563 | 4.193.010.217 |
| 13. Qũy bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | V.19 | | |
| 5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | V.20 | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính | 337 | V.21 | | |
| 8.Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | | |
| 9. Thuế Thu Nhập hõan lại phại trả | 339 | | | |
| 10.Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển Khoa Học và Công nghệ | 341 | | | |
| 12. Dự Phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **81.581.170.428** | **75.821.316.518** |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **81.545.170.428** | **75.821.316.518** |
| 1. Vốn góp của chủ sỡ hữu | 411 | | 53.206.940.000 | 53.206.940.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 80.284.000 | 80.284.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 266.000.000 | 266.000.000 |
| 5. Cổ phiếu qũy (*) | 415 | | (62.460.000) | (62.460.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Qũy đầu tư phát triển | 418 | | 11.465.994.294 | 11.177.278.629 |
| 9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.588.412.134 | 11.153.273.889 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5.838.825.889 | 3.921.507.456 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.749.586.245 | 7.231.766.433 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và qũy khác** | **430** | | **36.000.000** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 36.000.000 | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **113.943.130.371** | **112.085.066.102** |

- - -

*Vũng Tàu, Ngày 19 Tháng 10 Năm 2016*

| Người lập báo cáo | Kế tóan trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lưu Thị Mai | Trần Thị Cảnh | Lưu Ngọc Thanh |

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

*Mẫu số B 02-DN*
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
# QÚY III NĂM 2016

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Qúy III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 56.053.638.093 | 43.368.967.860 | 150.607.153.903 | 126.519.723.406 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | 49.166.796 | - |
| 3 | DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10 | | 56.053.638.093 | 43.368.967.860 | 150.557.987.107 | 126.519.723.406 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 38.512.753.198 | 28.225.416.176 | 100.114.611.502 | 85.494.992.651 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ ( 20=10-11 ) | 20 | | 17.540.884.895 | 15.143.551.684 | 50.443.375.605 | 41.024.730.755 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 248.636.713 | 42.848.518 | 372.554.791 | 81.712.373 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 52.822.823 | 49.751.813 | 281.591.825 | 365.545.790 |
| | *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | 50.904.533 | 49.048.884 | *281.591.825* | *365.545.790* |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 7.211.435.654 | 6.904.244.828 | 21.844.683.451 | 19.141.663.344 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 4.097.644.498 | 2.795.182.530 | 11.132.169.422 | 8.421.790.537 |
| 10 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25] | 30 | | 6.427.618.633 | 5.437.221.031 | 17.557.485.698 | 13.177.443.457 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | - | 32.466 | 1.094.114 | 333.059 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 18.022.273 | 36.459.356 | 212.042.652 | 41.984.671 |
| 13 | Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32 ) | 40 | | (18.022.273) | (36.426.890) | (210.948.538) | (41.651.612) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40 ) | 50 | | 6.409.596.360 | 5.400.794.141 | 17.346.537.160 | 13.135.791.845 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | 838.174.261 | 721.382.597 | 2.910.753.905 | 1.884.059.421 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | | | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51 -52) | 60 | | 5.571.422.099 | 4.679.411.544 | 14.435.783.256 | 11.251.732.424 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 818 | 687 | 2.077 | 1.604 |

*Vũng Tàu, Ngày 18 Tháng 10 Năm 2016*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Lưu Thị Mai* | *Trần Thị Cảnh* | *Lưu Ngọc Thanh* |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## QÚY III NĂM 2016

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Gạch ngói | Ngói xi măng | Hoạt Động Khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 44.429.359.457 | 11.624.278.636 | | 56.053.638.093 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - |
| 3 | DT thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10 | 44.429.359.457 | 11.624.278.636 | - | 56.053.638.093 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 29.694.186.424 | 8.818.566.774 | | 38.512.753.198 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và dịch vụ ( 20=10-11 ) | 20 | 14.735.173.033 | 2.805.711.862 | - | 17.540.884.895 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.211.886 | | 242.424.827 | 248.636.713 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | *48.741.047* | *2.163.486* | *1.918.290* | 52.822.823 |
| | *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | *48.741.047* | *2.163.486* | | *50.904.533* |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | 6.730.790.054 | 480.645.600 | | 7.211.435.654 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4.097.644.498 | | | 4.097.644.498 |
| 10 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25] | 30 | 3.864.209.320 | 2.322.902.776 | 240.506.537 | 6.427.618.633 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | - | - | | - |
| 12 | Chi phí khác | 32 | 18.022.273 | | | 18.022.273 |
| 13 | Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32 ) | 40 | (18.022.273) | - | - | (18.022.273) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40 ) | 50 | 3.846.187.047 | 2.322.902.776 | 240.506.537 | 6.409.596.360 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 615.855.246 | 174.217.708 | 48.101.307 | 838.174.261 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51 -52) | 60 | 3.230.331.801 | 2.148.685.068 | 192.405.230 | 5.571.422.099 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |
| | | | | | | |

*Vũng Tàu, Ngày 18 Tháng 10 Năm 2016*

| Người lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| *Lưu Thị Mai* | *Trần Thị Cảnh* | *LƯU NGỌC THANH* |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN
Ấp Suối Nhum, Xã Hắc Dịch, Tân Thành, BR - VT
Mã số thuế : 3500640966

*Mẫu số B03a-DN*
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp )

*Qúy 3 năm 2016*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 166.704.205.923 | 147.018.749.930 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (69.520.743.936) | (50.471.118.090) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (35.659.242.078) | (26.960.893.525) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (279.673.535) | (348.269.755) |
| 5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (3.037.745.689) | (1.747.652.794) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.432.063.704 | 1.837.456.662 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | *(15.259.000.395)* | *(15.011.220.443)* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***52.379.863.994*** | ***54.317.051.985*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.495.570.000) | (1.761.817.800) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (18.000.000.000) | (3.156.804.033) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 19.036.615.173 | 2.745.929.127 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 242.424.827 | 35.241.873 |
| ***Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(3.216.530.000)*** | ***(2.137.450.833)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 20.874.610.868 | 16.120.625.419 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (59.149.148.578) | (49.717.528.609) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.111.544.025) | (2.530.102.225) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(43.386.081.735)*** | ***(36.127.005.415)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ( 50 = 20+30+40 )** | **50** | | **5.777.252.259** | **16.052.595.737** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **4.854.425.318** | **2.400.364.116** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50+60+61 )** | **70** | | **10.631.677.577** | **18.452.959.853** |

*Vũng Tàu, Ngày 18 Tháng 10 Năm 2016*

| Người lập báo cáo | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| *Lưu Thị Mai* | *Trần Thị Cảnh* | *LƯU NGỌC THANH* |

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016**

**MẪU B 09a-DN**

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân (gọi tắt là "Công ty").

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành, nghề kinh doanh** : Khai thác đất sét sản xuất kinh doanh các sản phẩm gốm và vật liệu xây dựng, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 404 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 382 người).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 thuộc năm tài chính thứ mười ba của Công ty kể từ khi chuyển sang Công ty cổ phần.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng .

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng ghi sổ trên phần mềm kế toán.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Các thay đổi về chính sách kế tóan

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản phải trả người bán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

## 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05-25 |
| Máy móc thiết bị | 03-10 |
| Thiết bị văn phòng | 03-04 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 |

## 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ từ 09 đến 38 năm.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty/Doanh nghiệp trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

## 11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 2 - 3 năm kể từ ngày phát sinh.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## 12. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 13. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Khác**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## 15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Đơn vị tính: VND**

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền | 2.506.718.852 | 1.358.332.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.124.958.725 | 3.496.093.318 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | | |
| **Tổng cộng** | **10.631.677.577** | **4.854.425.318** |

### 2. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khu vực Bà Rịa - Long Điền - Đất Đỏ | 57.729.287 | 16.904.204 |
| Khu vực Tân Thành - Châu Đức | 160.018.307 | 1.178.369.827 |
| Khu vực miền trung | 266.521.704 | 291.043.764 |
| Khu vực Vũng Tàu | 99.842.000 | 102.632.000 |
| Khu vực Đà Lạt | | 0 |
| Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Nguyễn Văn Kiên | 348.953.869 | 468.827.276 |
| Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Dư Đức Hoàng | 54.672.871 | 54.672.871 |
| Khu vực Tp. Hồ Chí Minh – Phan Đình Tấn | | 84.533.145 |
| Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Dư Tuấn Sơn | 106.074.554 | 106.074.554 |
| Khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Phan Đình Tấn | 80.863.007 | 148.010.121 |
| Khu vực miền tây | 63.010.574 | 8.000.000 |
| Khu vực Miền trung Tây Nguyên - Phan Đình Tấn | - | - |
| Khách hàng Nợ khó đòi | | |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Hữu | 12.048.776.928 | 13.084.953.468 |
| Công Ty CP Đầu Tư TQC Bình Thuận | 1.389.340.880 | 2.266.881.100 |
| Công Ty TNHH Phú Mỹ Xuân | 150.000.000 | 150.000.000 |
| **Tổng cộng** | **14.825.803.981** | **17.960.902.330** |

### 3. Trả trước người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NÔI | 15.000.000 | - |
| NGUYỄN HỮU XUÂN - ĐIỆN LỰC TÂN THÀNH | 30.000.000 | - |

| | | |
|---|---|---|
| CÔNG TY CP CƠ KHÍ TIẾN MẠNH | 1.060.400.000 | - |
| Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Chịu Lửa Hưng Đạo | | 200.000.000 |
| TRỊNH TĂNG LUẬN | | 35.000.000 |
| Khách hàng khác | 12.052.000 | 5.500.000 |
| **Tổng cộng** | **1.117.452.000** | **240.500.000** |

## 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|---|---|---|
| Tiền mua cổ phiếu trả chậm của nhân viên | | - |
| Phải thu khác | 122.895.884 | 6.791.729.039 |
| Tạm ứng | 282.445.741 | 318.157.290 |
| **Tổng cộng** | **405.341.625** | **7.109.886.329** |

## 5. Hàng tồn kho

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 17.773.724.039 | 9.762.353.122 |
| Công cụ dụng cụ | 337.075.959 | 105.285.148 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.246.354.796 | 2.229.459.651 |
| Thành phẩm | 4.564.376.819 | 9.530.897.858 |
| Hàng hóa | 341.148.722 | 365.699.386 |
| *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* | | |
| **Giá trị thuần** | **28.262.680.335** | **21.993.695.165** |

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số đầu năm | Đầu tư trong kỳ | Kết chuyển TSCĐ trong năm | Kết chuyển vào phí và giảm khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | | 3.223.420.000 | 49.950.000 | | 3.173.470.000 |
| Các công trình xây dựng cơ bản | 3.045.191.433 | 1.646.583.348 | | 647.722.771 | 4.044.052.010 |
| Sữa chữa lớn tài sản cố định (chưa hoàn thành) | 1.944.731.672 | 1.225.850.749 | | 2.411.821.748 | 758.760.673 |
| **Tổng cộng** | **4.989.923.105** | **6.095.854.097** | **49.950.000** | **3.059.544.519** | **7.976.282.683** |

## 7. Tài sản cố định hữu hình

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong quý như sau:**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| 1. Số đầu năm | **33.861.373.491** | **44.548.110.381** | **4.898.796.835** | **426.884.500** | *83.735.165.207* |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 538.542.168 | - | - | *538.542.168* |
| *- Mua sắm mới* | | 180.000.000 | | | *180.000.000* |
| *- XDCB hoàn thành* | | 358.542.168 | - | - | *358.542.168* |
| 3. Giảm trong kỳ | - | *320.423.794* | - | - | *320.423.794* |
| *- Thanh lý* | | 320.423.794 | | | *320.423.794* |
| **4. Số cuối kỳ** | **33.861.373.491** | **44.766.228.755** | **4.898.796.835** | **426.884.500** | **83.953.283.581** |
| **II. Hao mòn lũy kế** | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 23.069.278.484 | 30.861.876.552 | 2.747.165.567 | 129.683.530 | *56.808.004.133* |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.162.351.713 | 2.505.361.269 | 291.931.470 | 52.285.500 | 4.011.929.952 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *1.162.351.713* | *2.505.361.269* | *291.931.470* | *52.285.500* | *4.011.929.952* |
| 3. Giảm trong năm | - | 317.524.592 | - | - | 317.524.592 |
| *- Thanh lý* | | *317.524.592* | | | *317.524.592* |
| **4. Số cuối kỳ** | **24.231.630.197** | **33.049.713.229** | **3.039.097.037** | **181.969.030** | **60.502.409.493** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1. Số đầu năm | *10.792.095.007* | *13.686.233.829* | *2.151.631.268* | *297.200.970* | *26.927.161.074* |
| **2. Số cuối kỳ** | **9.629.743.294** | **11.716.515.526** | **1.859.699.798** | **244.915.470** | **23.450.874.088** |

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## 8. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | |
| 1. Số đầu năm | 25.507.139.502 | 632.025.000 | 26.139.164.502 |
| 2. Tăng trong năm | | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| **4. Số cuối năm** | **25.507.139.502** | **632.025.000** | **26.139.164.502** |
| **II. Hao mòn lũy kế** | | | |
| 1. Số đầu năm | 6.084.674.180 | 632.025.000 | 6.716.699.180 |
| 2. Tăng trong năm | 1.147.779.900 | | 1.147.779.900 |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - |
| **4. Số cuối năm** | **7.232.454.080** | **632.025.000** | **7.864.479.080** |
| **III. Giá trị còn lại** | 4.554.300.979 | 632.025.000 | 7.864.479.080 |
| 1. Số đầu năm | 19.422.465.322 | - | 19.422.465.322 |
| **2. Số cuối năm** | **18.274.685.422** | **-** | **18.274.685.422** |

**Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:**

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là (xem thuyết minh số VI.14).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.465.595.904 VND .

## 9. Đầu tư vào các Công ty liên kết

| | Số dư 30/09/2016 | Số dư 01/01/2016 |
|---|---|---|
| **Đầu tư vào các Công ty liên kết** | **1.500.000.000** | **1.500.000000** |
| DA Nhà máy SX Gạch Ngói tại Xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – BRVT | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| **Cộng** | **1.500.000.000** | **1.500.000.000** |

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

| Tên Công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| DA Nhà máy SX Gạch Ngói tại xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – BRVT (*) | Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 25 | 25 | Khai thác mỏ sét và Nhà máy sản xuất gạch ngói |

(*) Dự án khai thác mỏ sét và Nhà máy SX Gạch Ngói tại xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – Bà Rịa Vũng Tàu theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 006/HĐHTKD ngày 13/06/2011 với Công ty TNHH Xây Lắp – Dịch vụ Tân Thịnh và Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân, tỷ lệ vốn góp 25%, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư.

## 10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư chứng khoán | 9 | 55.879 | 166.969 | 1.036.671.052 |
| *Công ty CP Xây Lắp Bà Rịa - Vũng Tàu* | *9* | *55.879* | *166.969* | *1.036.671.052* |
| **Cộng** | **9** | **55.879** | **166.969** | **1.036.671.052** |

Cổ phiếu Công ty Xây Lắp Bà Rịa - Vũng Tàu với mã cổ phiếu VRC, số cổ phiếu đang sở hữu còn lại đến 30/09/2016 là 9 CP với mệnh giá là 10.000/CP.

## 11. Chi phí trả trước

| | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| a/ | **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **109.727.429** | **95.091.810** |
| | Công cụ dụng cụ | 109.727.429 | 95.091.810 |
| b/ | **Chi phí trả trước dài hạn** | **7.087.508.950** | **5.764.751.557** |
| | Công cụ dụng cụ | 1.259.298.677 | 794.409.345 |
| | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 4.076.049.639 | 3.095.465.192 |
| | Tiền thuê đất | | - |
| | Tiền cấp quyền khai thác | 1.752.160.634 | 1.874.877.020 |
| | **Tổng cộng** | **7.197.236.379** | **5.859.843.367** |

## 12. Tài sản dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Ký Qũy phục hồi môi trường khai thác mỏ | - | - |
| **Tổng cộng** | **0** | **0** |

## 13. Vay và nợ ngắn hạn

| | | Số đầu năm | Vay thêm trong năm | Thanh toán trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **a/** | **Vay ngắn hạn** | **9.841.296.930** | **49.307.851.648** | **59.149.148.578** | **0** |
| | - Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 9.841.296.930 | 36.183.431.864 | 46.024.728.794 | - |
| | - Vay Chi nhánh ngân hàng ĐT-PT Phú Mỹ | - | 13.124.419.784 | 13.124.419.784 | - |
| **b/** | **Vay dài hạn** | - | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | **9.841.296.930** | **49.307.851.648** | **59.149.148.578** | - |

**Chi tiết các hợp đồng vay trong năm:**

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2016-GMX/ HĐHM Ngày 27 tháng 05 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

| | |
|---|---|
| Hạn mức tín dụng | 40.000.000.000 VND |
| Lãi suất | Theo từng lần nhận nợ |
| Thời hạn vay | 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, tính theo từng lần nhận nợ |
| Mục đích vay | Thanh toán các chi phí phục vụ cho quá trình khai thác nguyên liệu sét – sản xuất – tiêu thụ gạch ngói xây dựng các loại |
| Tài sản đảm bảo | Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng theo hợp đồng thế chấp tài sản 2016-GMX/ HĐTC ngày 27/05/2016 (xem các thuyết minh số V.7,8). |

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1509034/HĐTD ngày 24 tháng 16 năm 2016 của Chi nhánh ngân hàng ĐT-PT Phú Mỹ

| | |
|---|---|
| Hạn mức tín dụng | 18.000.000.000 VND |
| Lãi suất | Theo từng lần nhận nợ |
| Thời hạn vay | 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên |
| Mục đích vay | Bổ sung vốn lưu động |
| Tài sản đảm bảo | Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 97.049,4 m2 tại xã Mỹ Xuân QĐ số 2457/QĐ-UBND, ngày 21/07/2008 để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số V.7, 8). |

## 14. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân | 5.053.053.071 | 5.584.815.315 |
| *Cung cấp hàng hóa, dịch vụ* | 3.592.145.071 | *4.209.260.315* |
| *Cung cấp dịch vụ vận chuyển - thuê máy móc thiết bị* | 1.460.908.000 | *1.375.555.000* |

| | | |
|---|---|---|
| Mỏ Sét Mỹ Xuân Mở Rộng | 1.265.566.862 | 1.265.566.862 |
| Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Tân Long | | 111.622.027 |
| Công Ty TNHH Cơ Khí Đúc Thành Đồng | 504.197.675 | 393.057.881 |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG VŨ | 52.324.580 | 1.352.234.400 |
| CT TNHH BEHNMEYER VIỆT NAM | 234.049.200 | 236.112.800 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.931.766.265 | 1.448.691.311 |
| **Tổng cộng** | **9.040.957.653** | **10.392.100.596** |

## 15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Khu vực TP.HCM | 770.089.337 | 219.279.534 |
| Khu vực miền trung - Miền Tây - Đà Lạt - PKD | 812.025.110 | 271.628.705 |
| Khu vực Vũng Tàu | 1.872.203.076 | 57.799.058 |
| Khu vực Tân thành - Bà Rịa | 198.162.544 | 11.412.500 |
| **Tổng cộng** | **3.652.480.067** | **560.119.797** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| STT | Chỉ tiêu | Phải nộp đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Còn phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Thuế** | **3.297.520.671** | **10.316.651.242** | **11.321.235.854** | **2.292.936.059** |
| 1. | Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.564.632.032 | 6.462.412.234 | 7.090.788.816 | 936.255.450 |
| 2. | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | | | - |
| 3. | Thuế xuất nhập khẩu | (11.973.500) | | | (11.973.500) |
| 4. | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 965.166.046 | 2.910.753.904 | 3.037.745.689 | 838.174.261 |
| 5. | Thuế tài nguyên (**) | - | 266.927.500 | 266.927.500 | - |
| 6. | Tiền thuê đất | 494.384.880 | | | 494.384.880 |
| 7. | Các loại thuế khác | 285.311.213 | 676.557.604 | 925.773.849 | 36.094.968 |
| | *- Thuế môn bài* | - | *3.000.000* | *3.000.000* | - |
| | *- Thuế TNCN phát sinh trong kỳ* | *285.311.213* | *694.296.305* | *922.773.849* | *56.833.669* |
| | *Quyết toán TNCN 2015* | | *(20.738.701)* | | *(20.738.701)* |
| **II.** | **Các khoản phải nộp khác** | - | **152.530.000** | **152.530.000** | - |
| 1. | 1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | | | - |
| 2. | 2. Các khoản phí, lệ phí | - | 152.530.000 | 152.530.000 | - |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3. | 3. Các khoản khác | - | | | - |
| | **Tổng cộng** | **3.297.520.671** | **10.469.181.242** | **11.473.765.854** | **2.292.936.059** |

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ

  Thuế suất áp dụng

  - *Gạch ngói, gốm : 10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8.

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 100.517.200 | 165.498.072 |
| Bảo hiểm xã hội - ytế - thất nghiệp phải nộp | 542.046.700 | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2015 còn phải trả | 100.610.150 | 147.148.625 |
| Phải trả khác | 91.900.725 | 27.686.263 |
| **Tổng cộng** | **835.074.775** | **340.332.960** |

## 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số dư 01/01/2016 | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số dư 30/09/2016 |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 3.459.804.589 | 2.887.156.652 | | 798.563.000 | 5.548.398.241 |
| Quỹ phúc lợi | 306.463.640 | 288.715.665 | 61.000.000 | 161.300.000 | 494.879.305 |
| Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty | 426.741.988 | 221.609.029 | | | 648.351.017 |
| **Cộng** | **4.193.010.217** | **3.397.481.346** | **61.000.000** | **959.863.000** | **6.691.628.563** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

### Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong năm

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **53.206.940.000** | **80.284.000** | **266.000.000** | **(62.460.000)** | **10.835.885.040** | **6.828.731.456** | **71.155.380.496** |
| Vốn ngân sách cấp bổ sung | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | 17.069.679.500 | 17.069.679.500 |
| Tăng các quỹ năm trước | - | - | - | - | 341.393.589 | (4.773.465.067) | (4.432.071.478) |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | (7.971.672.000) | (7.971.672.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **53.206.940.000** | **80.284.000** | **266.000.000** | **(62.460.000)** | **11.177.278.629** | **11.153.273.889** | **75.821.316.518** |
| Số dư đầu năm nay | 53.206.940.000 | 80.284.000 | 266.000.000 | (62.460.000) | 11.177.278.629 | 11.153.273.889 | 75.821.316.518 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ này | - | - | - | - | - | 14.435.783.256 | 14.435.783.256 |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (5.314.448.000) | (5.314.448.000) |
| Tạm trích lập các quỹ kỳ này | - | - | - | - | 288.715.665 | (3.686.197.011) | (3.397.481.346) |
| **Số dư cuối kỳ** | **53.206.940.000** | **80.284.000** | **266.000.000** | **(62.460.000)** | **11.465.994.294** | **16.588.412.134** | **81.545.170.428** |

Căn cứ theo Nghị Quyết họp Đại hội đồng Cổ Đông thường niên ngày 22/04/2016 Quyết định phân phối lợi nhuận năm 2015 công bố chia cổ tức theo tỷ lệ 20% trên vốn chủ sở hữu với số tiền tương đương là 10.628.896 VND. Ngày 24/5/2016 và ngày 21/06/2016 Công ty đã thanh toán cổ tức Đợt 2+3/2015 là 10% trên vốn chủ sở hữu với số tiền tương đương là: 5.314.448.000 VND.

| | | |
|---|---|---|
| ***Cổ phiếu*** | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.320.694 | 5.320.694 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.320.694 | 5.320.694 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *5.320.694* | *5.320.694* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 6.246 | 6.246 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *6.246* | *6.246* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.314.448 | 5.314.448 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *5.314.448* | *5.314.448* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

| | 09 Tháng ĐN 2016 | 09 Tháng ĐN 2015 |
|---|---|---|
| Doanh thu gạch ngói đất sét nung | 123.383.227.572 | 101.140.155.925 |
| Doanh thu ngói xi măng màu | 27.223.926.331 | 19.571.166.490 |
| Doanh thu hoạt động khác | | 5.808.400.991 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 49.166.796 | - |
| *Hàng bán bị trả lại* | | - |
| **Doanh thu thuần** | **150.557.987.107** | **126.519.723.406** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn gạch ngói đất sét nung | 78.435.827.657 | 64.287.007.635 |
| Giá vốn ngói xi măng màu | 21.678.783.845 | 15.647.836.179 |
| Giá vốn động khác | - | 5.560.148.837 |
| **Tổng cộng** | **100.114.611.502** | **85.494.992.651** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 130.129.964 | 28.924.805 |
| Lãi Hoạt động mua bán chứng khóan | 242.424.827 | 35.241.873 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh tóan | | 17.545.695 |
| **Tổng cộng** | **372.554.791** | **81.712.373** |

## 4. Chi phí tài chính

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí Hoạt động mua bán chứng khóan | 1.918.290 | 702.929 |
| Chi phí lãi vay | 279.673.535 | 347.566.826 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán | | 17.276.035 |
| **Tổng cộng** | **281.591.825** | **365.545.790** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | **09Tháng ĐN 2016** | **09 Tháng ĐN 2015** |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 7.226.593.745 | 5.531.748.826 |
| Chi phí vật liệu | 3.302.385.265 | 2.894.295.331 |
| Chi phí công cụ | 376.692.274 | 382.635.431 |
| Chi phí khấu hao | 111.354.300 | 111.354.300 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 9.817.085.791 | 9.438.549.071 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.010.572.076 | 783.080.385 |
| **Tổng cộng** | **21.844.683.451** | **19.141.663.344** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.236.160.375 | 6.338.890.158 |
| Chi phí Tel-Fax-Thư | 89.350.832 | 66.557.383 |
| Chi phí vật liệu, đồ dung | 150.911.583 | 198.144.055 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.330.000 | 3.000.000 |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm | 115.551.534 | 277.862.363 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 898.155.570 | 1.201.607.259 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.638.709.528 | 335.729.319 |
| **Tổng cộng** | **11.132.169.422** | **8.421.790.537** |

## 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác

**Thu nhập khác**

Thu tiền nhượng bán, thanh lý, TSCĐ

| | | |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | 1.094.114 | 333.059 |
| **Tổng cộng** | **1.094.114** | **333.059** |
| **Chi phí khác** | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 2.899.202 | |
| Chi phí khác | 181.563.997 | |
| Phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm | 27.579.453 | 41.984.671 |
| **Tổng cộng** | **212.042.652** | **41.984.671** |
| | - | - |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác** | **-210.948.538** | **-41.651.612** |

## 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 09 Tháng ĐN Năm 2016 |
|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | **17.346.537.160** |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | **872.970.490** |
| + *Phần khấu hao tài sản cố định không sử dụng* | *51.827.040* |
| + *Các khoản phạt vi phạm hành chính* | *31.259.453* |
| + *Chi phí không liên quan đến hoạt động SXKD* | *789.883.997* |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - |
| + *Lợi nhuận nhận được từ hoạt động đầu tư* | |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **18.219.507.650** |
| + *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngói màu (15%)* | *4.251.001.366* |
| + *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh gạch ngói đất sét nung (15%)* | |
| + *Lợi nhuận từ ĐSN (15%)* | *4.035.449.073* |
| + *Lợi nhuận từ hoạt động Gạch ngói ĐSN (20%)* | *9.933.057.211* |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.229.579.008 |
| Chi phí thuế TNDN được giảm | **318.825.103** |
| + *Ưu đãi giảm 50% thuế cho sản xuất gạch ngói của Công ty* | 318.825.103 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành 9 Tháng ĐN năm 2016** | **2.910.753.905** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này** | **2.910.753.905** |

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | 09 Tháng ĐN 2016 | 09 Tháng ĐN 2015 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 14.435.783.256 | 11.251.732.424 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | (3.397.481.345) | (2.725.381.134) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.038.301.911 | 8.526.351.290 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*) | 5.314.448 | 5.314.448 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2.077** | **1.604** |

A. (*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân được tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 5.314.448 | 5.314.448 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành ngày 14/05/2010 | | |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân** | **5.314.448** | **5.314.448** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Cam kết vốn

Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016, Công ty có các khoản cam kết chi đầu tư góp vốn vào Dự án Nhà máy Sản xuất Gạch Ngói tại xã Suối Rao - Huyện Châu Đức – Bà rịa Vũng Tàu như sau:

| | Tại 30/09/2016 | Tại 01/01/2016 |
|---|---|---|
| Tổng vốn điều lệ | 30.800.000.000 | 30.800.000.000 |
| Tỷ lệ cam kết góp vốn | 25% | 25% |
| Số vốn góp theo tỷ lệ | 7.700.000.000 | 7.700.000.000 |
| Giá trị vốn đã góp | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Số cam kết còn phải góp** | **6.200.000.000** | **6.700.000.000** |

### 2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Xây lắp Bà Rịa - Vũng Tàu | Đầu tư dài hạn khác |

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

| | 09 Tháng ĐN 2016 | 09 Tháng ĐN 2015 |
|---|---|---|
| Tiền lương, phụ cấp | 2.204.172.940 | 1.687.611.699 |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 612.000.000 | 387.000.000 |
| **Cộng** | **2.816.172.940** | **2.074.611.699** |

## 3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy từ báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2016.

| | | |
|---|---|---|
| **LƯU THỊ MAI** | **TRẦN THỊ CẢNH** | **LƯU NGỌC THANH** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN**
---***----
**Số**: 40/**CV-GMX-2016**
*"V/v : giải trình biến động trên 10% kết quả kinh doanh quý 3/2016 so với quý 3/2015 "*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**
------oOo----
Mỹ Xuân, Ngày 20 Tháng 10 Năm 2016

Kính Gửi : **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh tại thời điểm quý 3 năm 2016 so với quý 3 năm 2015 như sau:

| Chỉ tiêu | Quý 3/2016 | Quý 3/2015 | Chênh lệch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá trị | % |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 56.053.638.093 | 43.368.967.860 | 12.684.670.233 | 29,25% |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.409.596.360 | 5.400.794.141 | 1.008.802.219 | 18,68% |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập | 5.571.422.099 | 4.679.411.544 | 892.010.555 | 19,06% |

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 của công ty tăng 19.06% so với cùng kỳ năm 2015 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu trong quý 3 năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015 29,25% là do sản lượng tiêu thụ nhóm sản phẩm Gạch xây tường & SP trang trí tăng cao.

- Do giá nhiên liệu giảm và lãi suất vay ngân hàng giảm làm cho giá thành sản phẩm giảm và lợi nhuận tăng.

Với nỗ lực của Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB.CNV, Công ty chúng tôi sẽ ra sức tiết kiệm chi phí và vận dụng tối đa mọi nguồn lực để hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân về Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2016 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2015.

Xin trân trọng báo cáo.

***Nơi nhận:***
*- Như trên*
*- Văn thư*
*- Phòng TCKT*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

S.Đ.K.K.D : 3500540766 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GỐM XÂY DỰNG MỸ XUÂN
H. TÂN THÀNH - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

**LƯU NGỌC THANH**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**GẠCH NGÓI GỐM XD MỸ XUÂN**<br>**SỐ: 41 /CV.GMX-2016**<br>***V/v: Công bố thông tin về Báo Cáo Tài Chính Quý 3 Năm 2016*** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**<br>----------o0o----------<br>***Mỹ Xuân, Ngày 20 Tháng 10 năm 2016*** |

***Kính Gửi*** : **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân
2. Mã Chứng Khoán : GMX
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Suối Nhum – Xã Hắch Dịch – Tân Thành – BRVT
4. Điện thoại : 0643 893150 Fax: 0643 894168
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Thị Hương Duyên
6. Nội dung của thông tin công bố :

*6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 của Công Ty CP Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân được lập ngày 20/10/2016 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC, giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước*

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.myxuan-vt.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về về nội dung thông tin công bố.

***Nơi nhận:***
- ***Như trên***
- ***Lưu:***

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**Phạm Thị Hương Duyên**